

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
(CNS)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 353/CNS-VPCQ  
V/v mời cung cấp dịch vụ di dời  
máy móc, thiết bị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2024

Kính gửi: Quý đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ vận chuyển  
tại Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là Tổng Công ty) là Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, Tổng Công ty có nhu cầu vận chuyển, di dời máy móc, thiết bị (đính kèm danh mục) từ địa chỉ số 2/149A đường Quang Trung, phường Hiệp Phú, Thành Phố Thủ Đức sang Nhà Máy CNS Thạnh Phát (Lô 26 đường số 16, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh), cụ thể như sau:

| STT | Nội dung                                                                             | ĐVT      | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|---------|
| 1   | Vận chuyển trọn gói (bao gồm xe tải, xe cẩu, nhân công vận chuyển máy móc, thiết bị) | Trọn gói | 1        |         |

Tổng Công ty trân trọng kính mời Quý đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ vận chuyển gửi Hồ sơ năng lực về Văn phòng Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn, số 58-60 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

**1. Hồ sơ chào giá gồm:**

- Giấy đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ minh chứng đủ điều kiện thực hiện dịch vụ;
- Văn bản chào giá dịch vụ.

**2. Thời gian và thông tin liên hệ:**

- Hồ sơ vui lòng gửi trước **16 giờ 00 ngày 31 tháng 5 năm 2024 (thứ Sáu)**.
- Thông tin liên hệ: Bà Mai Xuân Thanh – Phó Chánh Văn phòng Tổng Công ty (SĐT: 0908.16.25.16), hộp thư điện tử: [thanhmx@cns.com.vn](mailto:thanhmx@cns.com.vn).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị. /...mt

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng TCT (để đăng trang tin điện tử);
- Lưu: VPCQ, TGV QĐ51.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Phạm Quang Sơn**

## DANH MỤC KHỐI LƯỢNG

**Máy móc, thiết bị di dời từ địa chỉ số 2/149A đường Quang Trung, phường Hiệp Phú, Thành Phố Thủ Đức đến Nhà máy CNS Thạnh Phát (Lô 26, đường số 6, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh)**  
(đính kèm Công văn số 353/CNS-VPCQ ngày 29 tháng 05 năm 2024)

| Stt | TÊN MMTB                  | Số lượng | Kích thước (m) |      |     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------------|----------|----------------|------|-----|-----------------------------|
|     |                           |          | Dài            | Rộng | Cao |                             |
| 1   | Máy cán cọng MC01         | 1        | 2              | 1.7  | 1.7 | 3.4                         |
| 2   | Máy thái sợi Molins       | 1        | 2.4            | 1.2  | 2.4 | 2.88                        |
| 3   | Máy thái lá KT45          | 1        | 2.8            | 1.6  | 2.1 | 4.48                        |
| 4   | Thùng trộn lá (Hầm ủ 043) | 1        | 7              | 1.4  | 2.8 | 9.8                         |
| 5   | Máy bao mềm               | 1        | 3              | 0.8  | 1.6 | 2.4                         |
| 6   | Hầm ủ HU01 + Xe rải       | 1        | 7              | 1.7  | 2.8 | 11.9                        |
| 7   | Hầm ủ HU02 + Xe rải       | 1        | 7              | 1.7  | 2.8 | 11.9                        |
| 8   | Hầm ủ HU03 + Xe rải       | 1        | 7              | 1.7  | 2.7 | 11.9                        |
| 9   | Hầm ủ HU04 + Xe rải       | 1        | 7              | 1.7  | 2.7 | 11.9                        |
| 10  | Băng tải BT12             | 1        | 3.8            | 0.8  | 1   | 3.04                        |
| 11  | Băng tải BT13             | 1        | 2.7            | 0.8  | 0.5 | 2.16                        |
| 12  | Băng tải BT20             | 1        | 6.1            | 0.8  | 7   | 4.88                        |
| 13  | Băng tải BT22             | 1        | 2.9            | 0.8  | 0.5 | 2.32                        |
| 14  | Băng tải BT25             | 1        | 3              | 1    | 0.7 | 3                           |
| 15  | Băng tải BT28             | 1        | 6              | 0.7  | 0.6 | 4.2                         |
| 16  | Băng tải xe rải BT11      | 1        | 7              | 0.8  | 1.4 | 5.6                         |
| 17  | Băng rung BR05            | 1        | 6              | 0.7  | 0.9 | 4.2                         |
| 18  | Băng rung BR08            | 1        | 3.1            | 1    | 1.3 | 3.1                         |

NG CÔNG TY  
 NGHIỆP SÀI G  
 NHỊỆM HỮU  
 T THÀNH VIÊN  
 TP. HỒ C

|    |                                             |   |     |     |     |      |
|----|---------------------------------------------|---|-----|-----|-----|------|
| 19 | Băng rung BR10                              | 1 | 5   | 1   | 0.8 | 5    |
| 20 | Băng rung BR12                              | 1 | 2.8 | 0.7 | 2.1 | 1.96 |
| 21 | Băng rung BR13                              | 1 | 4.1 | 0.8 | 1.4 | 3.28 |
| 22 | Băng rung BR14                              | 1 | 2.7 | 0.8 | 2   | 2.16 |
| 23 | Băng rung nén BR09                          | 1 | 1.2 | 0.7 | 1.3 | 0.84 |
| 24 | Băng rung nén BR11                          | 1 | 1.2 | 0.7 | 1.3 | 0.84 |
| 25 | Máy sấy sợi cọng MS02 (lò rang sợi cọng)    | 1 | 7   | 1.4 | 3.1 | 9.8  |
| 26 | Máy thái cọng Hauni KT400                   | 1 | 3   | 1.6 | 1.9 | 4.8  |
| 27 | Máy trương nở TN01                          | 1 | 3.9 | 1.1 | 1.7 | 4.29 |
| 28 | Máy trương nở TN02                          | 1 | 3.9 | 1.1 | 2.5 | 4.29 |
| 29 | Máy hấp kiện HK01                           | 1 | 3   | 1.6 | 2.1 | 4.8  |
| 30 | Máy thái cọng Hauni KT400 (MT03)            | 1 | 3   | 1.6 | 1.9 | 4.8  |
| 31 | Máy hấp kiện HK02 (thiết bị trao đổi nhiệt) | 1 | 3.6 | 1.7 | 2.1 | 6.12 |
| 32 | Máy sấy sợi MS01                            | 1 | 7   | 1.4 | 1.9 | 9.8  |
| 33 | Xy lanh phun hương PH01                     | 1 | 3.5 | 1.3 | 3.1 | 4.55 |
| 34 | Thùng trộn hương                            | 1 | 0.7 | 0.7 | 1.3 | 0.49 |
| 35 | Thùng trộn hương                            | 1 | 0.7 | 0.7 | 1.3 | 0.49 |
| 36 | Băng tải định lượng DL05                    | 1 | 5.2 | 0.8 | 1.9 | 4.16 |
|    |                                             | 1 | 2.7 | 0.8 | 1.5 | 2.16 |
| 37 | Băng tải định lượng phối lá tằm             | 1 | 3.2 | 1   | 2.8 | 3.2  |
| 38 | Băng tải làm nguội                          | 1 | 7   | 0.9 | 1.2 | 6.3  |
| 39 | Hầm ủ mới + Xe rải                          | 1 | 6.9 | 1.4 | 2.9 | 9.66 |
| 40 | Xe rải 1030-1                               | 1 | 5.5 | 1.3 | 0.8 | 7.15 |

|                       |                                                            |   |     |     |     |        |
|-----------------------|------------------------------------------------------------|---|-----|-----|-----|--------|
| 41                    | Băng rung 1010                                             | 1 | 5   | 0.6 | 0.7 | 3      |
| 42                    | Băng rung # 870                                            | 1 | 7.1 | 1.1 | 0.6 | 7.81   |
| 43                    | Băng rung ra thùng # 880                                   | 1 | 2.3 | 0.8 | 1.3 | 1.84   |
| 44                    | Băng tải BT10                                              | 1 | 6   | 0.7 | 1   | 4.2    |
| 45                    | Các phụ kiện kèm theo như: quạt hút, ống hơi, ống hút, ... |   |     |     |     | 10     |
| <b>Tổng diện tích</b> |                                                            |   |     |     |     | 230.85 |

